

TÒA ÁN NHÂN DÂN
KHU VỰC 3 - LÀO CAI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 35/2026/HNGĐ-ST

Ngày: 24-4-2026

V/v: Ly hôn, tranh chấp về nuôi con.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 3 - LÀO CAI

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Bà Chu Thị Thoảng

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Vương Thị Thu Lan

2. Ông Nguyễn Văn Tấn

- Thư ký phiên toà: Ông Nguyễn Trọng Hiếu – Thẩm tra viên Toà án nhân dân khu vực 3 - Lào Cai.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 3 - Lào Cai tham gia phiên toà: Ông Lộc Hồng Điệp – Kiểm sát viên.

Ngày 24 tháng 4 năm 2026 tại trụ sở Toà án nhân dân khu vực 3 - Lào Cai xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 66/2026/TLST-HNGĐ ngày 24 tháng 02 năm 2026 về việc: Ly hôn, tranh chấp về nuôi con. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 34/2026/QĐXXST-HNGĐ ngày 10 tháng 4 năm 2026 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Chị Bàn Thị N, sinh năm 1983. Số CCCD: 015183009858. Địa chỉ: Thôn K, xã T, tỉnh Lào Cai (có mặt).

2. *Bị đơn:* Anh Vi Cảnh T, sinh năm 1981. Số CCCD: 015081013381. Địa chỉ: Thôn K, xã T, tỉnh Lào Cai (có mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, biên bản lấy lời khai và tại phiên toà nguyên đơn chị Bàn Thị N trình bày: Tôi và anh Vi C T kết hôn với nhau trên cơ sở tự nguyện. Đăng ký ngày 01/12/2000 tại UBND xã T, huyện V, tỉnh Yên Bái. Sau khi kết hôn vợ chồng sống hạnh phúc đến tháng 01/2025 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn do tính tình vợ chồng không hợp, quan điểm sống của vợ chồng bất đồng từ đó dẫn đến mâu thuẫn vợ chồng xảy ra và hiện nay chúng tôi đã sống ly thân nhau không ai quan tâm đến ai cả. Ngày 10/3/2025 tôi đã làm đơn ly hôn gửi Toà án, sau đó đến ngày 23/6/2025 tôi đã rút đơn về để vợ chồng đoàn tụ với nhau, nhưng từ khi tôi rút đơn về đến nay vợ chồng vẫn không chung sống cùng nhau, điện thoại cho nhau thì chửi nhau. Nay tôi xác định tình cảm vợ chồng không còn gì nữa. Không thể tiếp tục sống chung với nhau được nữa. Đề nghị Tòa án giải quyết cho tôi được ly hôn anh T.

Về con chung: Có 02 cháu, cháu lớn đã trưởng thành tôi không yêu cầu Tòa án giải quyết. Cháu thứ hai Vi Bảo A sinh ngày 24/5/2018. Khi ly hôn về con chung anh T nhận nuôi con và không yêu cầu tôi cấp dưỡng nuôi con. Tôi đồng ý. Về tài sản chung, nợ chung: Tự thỏa thuận không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại biên bản lấy lời khai, biên bản hoà giải và tại phiên toà bị đơn anh Vi C Thăm trình bày: Tôi và chị Bàn Thị N kết hôn với nhau trên cơ sở tự nguyện. Đăng ký ngày 01/12/2000 tại UBND xã T, huyện V, tỉnh Yên Bái. Sau khi kết hôn vợ chồng sống hạnh phúc đến tháng 6/2018 thì tôi bị bắt, sau khi bị bắt hai năm đầu tiên vợ tôi vẫn đến thăm đều, 04 năm 06 tháng về sau thì vợ tôi không thăm tôi nhiều nữa, bình quân một năm thăm tôi được hai lần. Tiền gửi qua lưu ký thì không gửi chỉ khi xuống thăm thì gửi tiền. Đến tháng 12/2024 tôi ra trại về nhà và vợ chồng sống cùng nhau không còn hạnh phúc như trước nữa, vợ chồng sống ly thân từ tháng 4/2025 cho đến nay. Kinh tế thì hai vợ chồng không chung nhau nữa mà ai làm thì người đó tiêu, con cái có việc thì hai vợ chồng của ai người đó bỏ ra hỗ trợ cho con. Nguyên nhân dẫn đến vợ chồng không còn tình cảm như trước và kinh tế của ai người đó tiêu là do tôi biết được thông tin từ khi tôi đang trong trại là chị N không chung thuỷ với tôi. Tôi không có bằng chứng cụ thể nhưng tôi có nghe lại do người thân thăm gặp và nói cho tôi biết. Nay tôi xác định tình cảm vợ chồng của tôi vẫn còn. Chị N xin ly hôn tôi không đồng ý ly hôn.

Về con chung: Có 02 cháu: Cháu lớn đã trưởng thành tôi không yêu cầu Tòa án giải quyết. Cháu thứ hai Vi Bảo A sinh ngày 24/5/2018. Nếu phải ly hôn tôi nhận nuôi con và không yêu cầu chị N cấp dưỡng nuôi con. Công việc của tôi hiện nay là nghề tự do, thu nhập một tháng 12.000.000 đồng đủ để nuôi con.

Về tài sản chung, nợ chung: Tự thỏa thuận không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Quá trình giải quyết vụ án. Tòa án đã tiến hành hoà giải nhưng các đương sự không thống nhất được về quan hệ hôn nhân. Về con chung, tài sản chung, nợ chung các đương sự đã thỏa thuận được.

Tại phiên toà sơ thẩm, đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 3 - Lào Cai phát biểu ý kiến: Quá trình thụ lý, giải quyết vụ án và tại phiên tòa. Thẩm phán, Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng thủ tục tố tụng dân sự, quyền và nghĩa vụ của các đương sự được đảm bảo đúng quy định của pháp luật. Đề nghị Hội đồng xét xử:

Về quan hệ hôn nhân: Căn cứ Điều 51, 56 Luật Hôn nhân và gia đình đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn, xử chị Bàn Thị N được ly hôn anh Vi Cảnh T.

Về con chung: Căn cứ Điều 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình giao con chung là Vi Bảo A, sinh ngày 24/5/2018 cho anh Vi C Thăm nuôi dưỡng chăm sóc, chị Bàn Thị N không phải cấp dưỡng nuôi con.

Về án phí: Căn cứ khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự và điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326 ngày 30/12/2016 của UBTVQH14 chị N phải chịu án phí dân sự sơ thẩm 300.000 đồng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Tranh chấp về Hôn nhân gia đình thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án được quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật Tố tụng dân sự. Việc thụ lý và giải quyết đơn khởi kiện của Tòa án là đúng thẩm quyền được quy định tại điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về tư cách người tham gia tố tụng: Tòa án đã xác định đúng tư cách của người tham gia tố tụng gồm nguyên đơn, bị đơn trong vụ án.

[3] Về quan hệ hôn nhân: Chị Bàn Thị N và anh Vi C T kết hôn với nhau trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện V, tỉnh Yên Bái vào ngày 01 tháng 12 năm 2000 là hôn nhân hợp pháp.

Chị N cho rằng sau khi kết hôn vợ chồng sống hạnh phúc đến tháng 01/2025 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn do tính tình vợ chồng không hợp, quan điểm sống của vợ chồng bất đồng từ đó dẫn đến mâu thuẫn vợ chồng xảy ra và hiện nay anh chị đã sống ly thân nhau không ai quan tâm đến ai cả. Ngày 10/3/2025 chị N đã làm đơn ly hôn gửi Tòa án, sau đó đến ngày 23/6/2025 chị N đã rút đơn về để vợ chồng đoàn tụ với nhau, nhưng từ khi chị N rút đơn về đến nay anh chị vẫn không chung sống cùng nhau, điện thoại cho nhau thì chửi nhau. Nay chị N xác định tình cảm vợ chồng không còn gì nữa. Không thể tiếp tục sống chung với nhau được nữa. Đề nghị Tòa án giải quyết cho chị N được ly hôn anh T.

Còn anh T cho rằng sau khi kết hôn vợ chồng sống hạnh phúc đến tháng 6/2018 thì anh T bị bắt, sau khi bị bắt hai năm đầu tiên chị N vẫn đến thăm đều, 04 năm 06 tháng về sau thì chị N không thăm anh T nhiều nữa, bình quân một năm thăm được hai lần. Tiền gửi qua lưu ký thì không gửi chỉ khi xuống thăm thì gửi tiền. Đến tháng 12/2024 anh T ra trại về nhà và anh chị sống cùng nhau không còn hạnh phúc như trước nữa, anh chị sống ly thân từ tháng 4/2025 cho đến nay. Kinh tế thì hai vợ chồng không chung nhau nữa mà ai làm thì người đó tiêu, con cái có việc thì hai vợ chồng của ai người đó bỏ ra hỗ trợ cho con. Nguyên nhân dẫn đến vợ chồng không còn tình cảm như trước và kinh tế của ai người đó tiêu là do anh T biết được thông tin từ khi anh T đang trong trại là chị N không chung thủy với anh T. Anh T không có bằng chứng cụ thể nhưng anh T có nghe lại do người thân thăm gặp và nói cho anh biết. Nay anh T xác định tình cảm vợ chồng của anh vẫn còn. Chị N xin ly hôn anh T không đồng ý ly hôn.

Tại điều 19 Luật Hôn nhân và gia đình quy định: *“Vợ chồng có nghĩa vụ thương yêu, chung thủy, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau, cùng nhau chia sẻ, thực hiện các công việc trong gia đình”*.

Tại điểm a khoản 3 Điều 4 Nghị quyết số: 01/2024/NQ-HĐTP ngày 16/5/2024 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao hướng dẫn: *“Hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được”* là thuộc một trong các trường hợp sau đây.

a) Không có tình nghĩa vợ chồng, ví dụ: *“vợ, chồng không thương yêu, quý trọng, chăm sóc, giúp đỡ nhau; vợ, chồng sống ly thân, bỏ mặc vợ hoặc chồng”*.

Căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và phát biểu đề nghị của Kiểm sát viên tại phiên tòa. Đã xác định mâu thuẫn vợ chồng xảy ra dẫn đến tình cảm vợ chồng không còn và hiện nay chị N và anh T đã sống ly thân nhau không ai quan tâm đến ai cả. Từ đó có căn cứ cho rằng tình trạng hôn nhân giữa chị N và anh T đã thực sự trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Vì vậy cần áp dụng Điều 56 Luật hôn nhân gia đình năm 2014 để xử cho chị N được ly hôn anh T là có căn cứ.

[4] Về con chung: Có 02 cháu C1 lớn đã trưởng thành chị N và anh T không yêu cầu Tòa án giải quyết. Cháu thứ hai: Vi Bảo A sinh ngày 24/5/2018. Chị N và anh T đã thỏa thuận anh T nuôi cháu A. Chị N không phải cấp dưỡng nuôi con. Việc thỏa thuận về con chung của các đương sự là phù hợp không trái quy định tại Điều 81; 82; 83 Luật hôn nhân gia đình. Hội đồng xét xử chấp nhận.

[5] Về tài sản chung, nợ chung: Chị N và anh T đề nghị tự thỏa thuận và không yêu cầu Tòa án giải quyết.

[6] Về án phí: Căn cứ khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự và điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án. Chị Bàn Thị N phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

[7] Về quyền kháng cáo: Các đương sự được quyền kháng cáo bản án sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

[8] Phần đề nghị tại phiên tòa của đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 3 - Lào Cai là có căn cứ và phù hợp quy định pháp luật. Hội đồng xét xử chấp nhận.

Vì các lẽ trên:

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 51; khoản 1 Điều 56; Điều 57; Điều 81; Điều 82; Điều 83 Luật hôn nhân và gia đình.

Căn cứ khoản 4 Điều 147; Điều 271; Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Căn cứ điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

1. Về quan hệ hôn nhân: Xử cho chị Bàn Thị N được ly hôn anh Vi Cảnh T.

2. Về con chung: Công nhận sự thỏa thuận của chị Bàn Thị N và anh Vi Cảnh T về con chung như sau:

Anh Vi C Thăm trực tiếp nuôi cháu V Bảo A sinh ngày 24/5/2018 cho đến khi cháu A đủ 18 tuổi hoặc khi có sự thay đổi theo quy định pháp luật. Chị Bàn Thị N không phải cấp dưỡng nuôi con.

Sau khi ly hôn người không trực tiếp nuôi con có quyền thăm con không ai được ngăn cản.

3. Về án phí: Chị Bàn Thị N phải chịu 300.000 đồng tiền án dân sự sơ thẩm nhưng được trừ vào số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí chị N đã nộp theo biên lai số: 0000554 ngày 24 tháng 02 năm 2026 tại Thi hành án dân sự tỉnh Lào Cai. Xác nhận chị Bàn Thị N đã nộp đủ án phí dân sự sơ thẩm.

4. Về quyền kháng cáo: Các đương sự có mặt tại phiên toà được quyền kháng cáo bản án sơ thẩm trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án Dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Lào Cai
- VKSND khu vực 3
- THADS tỉnh Lào Cai
- Các đương sự (2)
- UBND xã Tân Hợp
- Lưu HS -TQĐ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Chu Thị Thoảng